

Số: 311002/2024/CBTT-MZ

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza
 - Mã chứng khoán: MZG
 - Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121/0243.965.6131 Fax: 0243.965.6128
 - E-mail: cbtt@miza.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/10/2024 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/cong-bo-chung-khoan>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2024

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
MIZA
DN: CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN MIZA,
OID.0.9.2342.1920030
0.100.1.1=MST:
0105028958
Reason: I am the
author of this document
Location: 12345678
Date: 2024-11-02 14:
18:20
Foxit Reader Version:
10.0.1



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hoa

Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày *01 tháng 1 năm 2024*
đến ngày *30 tháng 9 năm 2024* ✓



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4	2.522.236.225.331	2.074.198.466.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		244.048.011.654	257.530.771.882
1. Tiền	111		15.370.647.633	43.756.255.543
2. Các khoản tương đương tiền	112		228.677.364.021	213.774.516.339
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	308.560.409.328	252.974.895.602
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		308.560.409.328	252.974.895.602
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.156.876.305.396	830.184.258.947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	775.398.555.105	600.315.128.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	311.998.618.254	188.161.045.334
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	69.479.132.037	41.708.085.211
IV. Hàng tồn kho	140	8	716.352.884.641	653.361.652.001
1. Hàng tồn kho	141		716.352.884.641	653.361.652.001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96.398.614.312	80.146.887.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.872.877.745	8.449.094.584
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	88.525.736.567	71.693.167.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	4.625.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.785.865.185.729	1.758.010.810.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.724.348.811	10.678.085.859
1. Phải thu dài hạn khác	216		9.724.348.811	10.678.085.859
II. Tài sản cố định	220		1.637.331.782.257	1.590.560.961.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.212.661.961.365	1.264.557.925.000
- Nguyên giá	222		1.618.821.001.261	1.602.186.194.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(406.159.039.896)	(337.628.269.497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	424.669.820.892	326.003.036.947
- Nguyên giá	225		498.546.340.570	378.157.807.237
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(73.876.519.678)	(52.154.770.290)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.918.493.777	32.753.197.777
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	13.918.493.777	32.753.197.777

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		119.890.560.884	119.018.565.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	119.890.560.884	119.018.565.082
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.308.101.411.060	3.832.209.276.702
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.073.490.389.550	2.642.804.060.773
I. Nợ ngắn hạn	310		2.383.975.827.182	1.988.173.573.307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	322.142.284.010	264.390.163.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	15.328.473.712	14.437.429.082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	868.966.534	3.709.299.124
4. Phải trả người lao động	314		7.333.292.179	4.598.646.035
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	10.807.131.415	11.981.534.490
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	59.117.044.243	57.523.247.136
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.968.378.635.089	1.631.533.253.820
II. Nợ dài hạn	330		689.514.562.368	654.630.487.466
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	211.843.802.454	153.297.710.221
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	477.670.759.914	501.332.777.245
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.234.611.021.510	1.189.405.215.929
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.234.611.021.510	1.189.405.215.929
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		999.199.000.000	999.199.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.500.000.000	32.500.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		202.912.021.510	157.706.215.929
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế			157.706.215.929	95.244.745.884
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			45.205.805.581	62.461.470.045
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.308.101.411.060	3.832.209.276.702

Ngày 25 tháng 10 năm 2024



Thịnh Thị Tuyết

Người lập



Nguyễn Thị Thoa

Kế toán trưởng



Lê Văn Hiệp

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ 3 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			HN	HN	HN	HN
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.090.834.895.590	697.619.981.828	3.123.142.586.970	2.231.776.064.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	445.618.500	51.204.760	2.124.880.968	959.303.760
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.090.389.277.090	697.568.777.068	3.121.017.706.002	2.230.816.760.348
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.012.564.805.023	639.110.672.610	2.888.218.608.222	2.002.788.678.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		77.824.472.067	58.458.104.458	232.799.097.780	228.028.081.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	8.754.753.209	3.936.870.500	17.261.186.261	17.438.325.022
7. Chi phí tài chính	22	21	44.286.470.081	49.309.408.200	143.164.308.012	148.020.338.599
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.883.387.285	46.139.763.485	128.093.411.197	137.987.243.925
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24					5.588.919.320
9. Chi phí bán hàng	25	22	13.799.926.283	13.226.221.727	38.852.924.161	37.903.751.070
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	8.198.883.389	6.309.718.710	23.782.358.696	22.075.405.152
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22-24)-25-26)	30		20.293.945.523	(6.450.373.679)	44.260.693.172	31.877.992.297
12. Thu nhập khác	31		398.035.868	3.551.135.623	1.574.204.711	4.511.383.077
13. Chi phí khác	32		60.151.476	313.364.621	217.750.693	1.034.371.402
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		337.884.392	3.237.771.002	1.356.454.018	3.477.011.675
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.631.829.915	(3.212.602.677)	45.617.147.190	35.355.003.972
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	167.334.493	203.524.512	411.341.609	380.768.664
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.464.495.422	(3.416.127.189)	45.205.805.581	34.974.235.308
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.464.495.422	(3.416.127.189)	45.205.805.581	34.974.235.308
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		205	-34	452	350



Thịnh Thị Tuyết

Người lập



Nguyễn Thị Thoa

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 10 năm 2024


Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 30/9/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1	45.205.805.581	34.974.235.308
Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	2	92.141.360.403	88.461.570.541
Các khoản dự phòng	3	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	322.397.370	5.739.908.602
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(9.854.964.294)	(7.764.046.588)
Chi phí lãi vay	6	128.093.411.197	137.987.243.925
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	255.908.010.257	259.398.911.788
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(288.327.590.478)	(67.910.666.885)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(64.886.688.374)	(124.410.416.817)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	207.934.545.407	11.322.822.887
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(2.117.952.911)	(8.614.937.601)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(129.332.230.953)	(138.703.495.284)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.101.978.833)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	(20.821.907.052)	(70.019.760.746)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các TS dài hạn khác	21	(136.932.167.695)	(16.339.253.392)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.933.333.331	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(159.720.328.767)	(201.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	108.317.734.454	107.949.800.101
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	183.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con	27	5.211.313.814	6.086.352.955
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	(181.190.114.863)	78.996.899.664

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 30/9/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.954.630.189.269	1.769.144.310.982
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.678.605.832.769)	(1.579.971.417.134)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(87.499.888.411)	(47.083.253.845)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	167.467.783
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40	188.524.468.089	142.257.107.786
Tăng/(giảm) tiền [và tương đương tiền] thuần trong kỳ	50	(13.487.553.826)	151.234.246.704
Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ	60	257.530.771.882	83.257.498.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.793.598	3.794.087
Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	70	244.048.011.654	234.495.539.556

Ngày 25 tháng 10 năm 2024



Thịnh Thị Tuyết

Người lập



Nguyễn Thị Thoa

Kế toán trưởng



Lê Văn Hiệp

Tổng Giám đốc

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 19 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 345 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 359 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con) như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 09.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮC CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- * Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- * Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- * Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

* Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

* Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
Tiền mặt	679.931.563	854.326.868
Tiền gửi ngân hàng	14.690.716.070	42.901.928.675
Các khoản tương đương tiền (*)	228.677.364.021	213.774.516.339
TỔNG CỘNG	244.048.011.654	257.530.771.882

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6 – 3,7%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 2,2 - 3%/năm)

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	308.560.409.328	252.974.895.602
TỔNG CỘNG	308.560.409.328	252.974.895.602
Dài hạn		
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.000.000.000	5.000.000.000

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	62.562.560.904	40.345.795.577
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Gia Lộc	34.265.819.537	27.556.384.875
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	16.247.271.545	43.330.588.868
Xí nghiệp in - Nhà máy Z176	21.201.742.907	0
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ T&T NGHI SƠN	59.293.001.222	11.512.383.603
Các khoản phải thu khách hàng khác	581.828.158.990	477.569.975.479
TỔNG CỘNG	775.398.555.105	600.315.128.402

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	41.815.994.223	102.045.252.695
Công ty Cổ phần Thiên Đức Holdings	39.600.000.000	41.100.000.000
Powerchina Trade Solution Group Limited	11.077.483.108	11.077.483.108
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XNK NGUYỄN LINH	56.853.688.452	5.629.911.599
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HỢP THÀNH	55.575.789.604	0
CÔNG TY CỔ PHẦN TM & DỊCH VỤ HỒNG QUANG	41.815.994.223	0
CÔNG TY TNHH DƯƠNG QUÁCH NGHI SƠN	38.928.895.367	3.841.336.978
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Skytech Việt Nam	12.397.000.000	693.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.933.773.277	23.774.060.954
TỔNG CỘNG	311.998.618.254	188.161.045.334

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
Ký quỹ, ký cược	44.523.449.931	19.346.972.250
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	7.035.977.028	5.521.412.580
Tạm ứng cho nhân viên	10.067.549.660	12.484.946.766
Phải thu ngắn hạn khác	7.852.155.418	4.354.753.615
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	0	0
TỔNG CỘNG	69.479.132.037	41.708.085.211

8 HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/09/2024</i>	<i>Tại 31/12/2023</i>
Nguyên liệu, vật liệu chính	344.488.356.681	344.009.579.515
Công cụ dụng cụ	79.005.075.180	52.394.209.051
Thành phẩm	135.008.840.212	199.120.147.221
Hàng hóa	157.850.612.568	57.837.716.214
Các khoản trích lập dự phòng	0	0
TỔNG CỘNG	716.352.884.641	653.361.652.001



9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	613.508.506.431	952.473.778.624	28.968.192.607	2.400.228.159	4.835.488.676	1.602.186.194.497
- Mua trong kỳ	-	6.616.427.400	-	427.803.750	-	7.044.231.150
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	687.523.400	221.480.000	-	909.003.400
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.178.500.236	-	-	-	1.503.071.978	10.681.572.214
- Bán và thuê lại tài sản	-	(2.000.000.000)	-	-	-	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	622.687.006.667	957.090.206.024	29.655.716.007	3.049.511.909	6.338.560.654	1.618.821.001.261
Trong đó:						
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.244.658.066	15.562.598.572	925.145.430	479.833.290	737.820.064	20.950.055.422
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	61.500.886.399	253.509.753.259	18.993.308.254	1.356.217.904	2.268.103.681	337.628.269.497
- Khấu hao trong kỳ	12.602.861.608	50.898.439.635	2.662.367.778	273.269.982	351.039.732	66.787.978.735
- Bán và thuê lại tài sản	-	(66.666.668)	-	-	-	(66.666.668)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
- Tặng do điều chỉnh khoản mục	-	57.629.836	-	-	66.929.716	66.929.716
- Giảm do điều chỉnh khoản mục	(248.171.504)	-	-	(66.929.716)	-	(66.929.716)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	73.855.576.503	306.399.156.062	21.655.676.032	1.562.558.170	2.686.073.129	406.159.039.896
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	552.007.620.032	698.964.025.365	9.974.884.353	1.044.010.255	2.567.384.995	1.264.557.925.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	548.831.430.164	650.691.049.962	8.000.039.975	1.486.953.739	3.652.487.525	1.212.661.961.365

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND
Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	378.157.807.237
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Tăng trong kỳ	122.388.533.333
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>498.546.340.570</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	52.154.770.290
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Khấu hao trong kỳ	23.721.749.388
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>73.876.519.678</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	326.003.036.947
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	<u>424.669.820.892</u>

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
Hệ thống máy móc RCP	0	25.811.500.000
Dự án PM5	12.518.429.777	0
Xây dựng cơ bản khác	1.400.064.000	6.941.697.777
TỔNG CỘNG	13.918.493.777	32.753.197.777

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	3.994.171.657	4.715.746.873
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.878.706.088	3.733.347.711
TỔNG CỘNG	7.872.877.745	8.449.094.584
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ dài hạn	14.872.697.275	13.015.456.704
Thuê đất	98.672.604.508	100.494.778.456
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.345.259.101	5.508.329.922
TỔNG CỘNG	119.890.560.884	119.018.565.082

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	49.579.019.840	36.982.212.399
Công ty Cổ phần Kinh doanh & Thương Mại Thành Long	0	29.917.306.640
Phải trả cho người bán khác	272.563.264.170	197.490.644.581
TỔNG CỘNG	322.142.284.010	264.390.163.620
Dài hạn		
Zhejiang Huayang Technology Co., Ltd.	84.982.083.571	83.848.531.122
Hua Zhang Electric Holding Company Limited	22.402.062.331	22.103.247.433
Công ty Cổ phần Kinh doanh & Thương Mại Thành Long	26.872.374.960	0
Công Ty Cổ Phần Tân Duy Ngọc	17.507.218.440	0
Công Ty CP Phan Anh	19.428.135.423	17.547.726.351
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Lâm Anh	10.970.841.720	11.305.878.155
Công ty TNHH năng lượng Trí Việt	10.407.235.300	6.149.777.040
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoàng Phúc	11.972.013.400	2.713.407.640
Phải trả cho người bán khác	7.301.837.309	9.629.142.480
TỔNG CỘNG	211.843.802.454	153.297.710.221

Người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
Xiamen New Paper Source E-Commerce Co, Ltd.	2.660.900.000	8.823.345.500
Hangzhou Wanke Paper Co, Ltd.	2.582.704.310	1.710.008.027
Dongguan Maotong Paper Co., Ltd.	8.424.052.548	0
Khác	1.660.816.854	3.904.075.555
TỔNG CỘNG	15.328.473.712	14.437.429.082

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Tại ngày 31/12/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/9/2024
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.228.536.754	20.972.925.249	(24.201.462.003)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	443.971.143	411.341.609	-	855.312.752
Thuế thu nhập cá nhân	23.940.667	806.327.227	(826.067.552)	4.200.342
Thuế khác	12.850.560	194.760.612	(198.157.732)	9.453.440
TỔNG CỘNG	3.709.299.124	22.385.354.697	(25.225.687.287)	868.966.534
	Tại ngày 31/12/2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại ngày 30/9/2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	71.693.167.271	86.496.263.731	(69.663.694.435)	88.525.736.567
Thuế nhập khẩu	4.625.750	30.987.574	35.613.324	71.226.648
TỔNG CỘNG	71.693.167.271	86.496.263.731	-69.663.694.435	88.525.736.567

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
Chi phí lãi vay	6.502.888.044	7.746.213.710
Chi phí khác	4.304.243.371	4.235.320.780
TỔNG CỘNG	10.807.131.415	11.981.534.490

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
Phải trả LC Upas/ thấu chi	57.243.873.985	57.216.110.303
Lợi nhuận phải trả	0	0
Các khoản phải trả khác	1.873.170.258	307.136.833
TỔNG CỘNG	59.117.044.243	57.523.247.136

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2023		Số trong năm		tại 30/09/2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
VAY NGÂN HÀNG							
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.663.567.764.015	1.458.765.825.705	2.658.641.137.817	2.494.409.508.881	1.797.948.973.639	1.797.948.973.639	1.797.948.973.639
Vay ngắn hạn VND:	1.633.717.344.703	1.458.765.825.705	2.658.641.137.817	2.494.409.508.881	1.797.948.973.639	1.797.948.973.639	1.797.948.973.639
BIDV - CN Đông Hà Nội	588.641.231.774	588.641.231.774	1.111.320.468.864	1.053.827.667.274	646.134.033.364	646.134.033.364	646.134.033.364
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN Đông Anh	48.391.315.287	48.391.315.287	71.889.465.438	68.282.329.114	51.998.451.611	51.998.451.611	51.998.451.611
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM- Chi nhánh Thành Công (Vietcombank Thành công)	9.931.384.000	9.931.384.000	18.899.548.240	9.931.384.000	18.899.548.240	18.899.548.240	18.899.548.240
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - chi nhánh Nam Thanh Hóa	79.982.489.938	79.982.489.938	123.075.143.628	113.357.633.566	89.700.000.000	89.700.000.000	89.700.000.000
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN Bắc Hà Nội	27.900.477.208	27.900.477.208	19.986.429.804	36.131.568.112	11.755.338.900	11.755.338.900	11.755.338.900
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SẦM SƠN	92.651.787.640	92.651.787.640	85.471.401.008	126.508.730.016	51.614.458.632	51.614.458.632	51.614.458.632
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN Đông Đa	126.314.331.705	126.314.331.705	238.989.077.223	215.303.408.928	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN THANH HÓA	179.753.704.147	179.753.704.147	310.272.326.290	310.126.254.570	179.899.775.867	179.899.775.867	179.899.775.867
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CHI NHÁNH HÀ NỘI	145.240.325.388	145.240.325.388	281.341.072.330	279.524.632.607	147.056.765.111	147.056.765.111	147.056.765.111
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đông Đa	20.967.709.683	20.967.709.683	0	20.967.709.683	0	0	0
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	44.348.807.178	44.348.807.178	44.147.144.651	44.348.807.178	44.147.144.651	44.147.144.651	44.147.144.651
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	59.961.518.998	0	0	0	59.961.518.998	59.961.518.998	59.961.518.998
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương- chi nhánh Thanh Hóa	0	0	73.979.174.188	0	73.979.174.188	73.979.174.188	73.979.174.188
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	0	0	140.325.937.417	14.402.439.269	125.923.498.148	125.923.498.148	125.923.498.148
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN WOORI VIỆT NAM - CHI NHÁNH BẮC NINH	114.990.000.000	0	20.000.000.000	0	134.990.000.000	134.990.000.000	134.990.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	0	0	9.926.522.270	0	9.926.522.270	9.926.522.270	9.926.522.270
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	94.642.261.757	94.642.261.757	107.054.682.807	201.696.944.564	0	0	0
Ngân hàng HD Bank	0	0	1.962.743.659	0	1.962.743.659	1.962.743.659	1.962.743.659
Vay ngắn hạn USD	29.850.419.312	29.850.419.312	37.325.782.702	58.533.057.834	8.643.144.180	8.643.144.180	8.643.144.180
BIDV - CN Đông Hà Nội	24.546.696.000	24.546.696.000	7.521.610.034	32.068.306.034	0	0	0
USD	1.005.600	1.005.600	275.000	1.280.600	0	0	0
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	5.303.723.312	5.303.723.312	18.236.597.553	23.540.320.865	0	0	0
USD	216.390	216.390	705.722	922.112	0	0	0
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	0	0	11.567.575.115	2.924.430.935	8.643.144.180	8.643.144.180	8.643.144.180
USD	0	0	462.625	113.336	349.289	349.289	349.289
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Từ 1 năm trở xuống)	65.492.768.454	65.492.768.454	64.304.415.814	46.680.480.634	83.116.703.634	83.116.703.634	83.116.703.634
Vietinbank Leasing	29.326.327.200	29.326.327.200	21.255.925.400	21.255.925.400	29.326.327.200	29.326.327.200	29.326.327.200
Chailease	11.968.146.840	11.968.146.840	8.037.833.360	7.993.531.760	12.012.448.440	12.012.448.440	12.012.448.440
Vietcombank Leasing	2.152.821.720	2.152.821.720	5.346.916.290	1.614.616.290	5.885.121.720	5.885.121.720	5.885.121.720
BIDV Sumitrust	8.612.368.086	8.612.368.086	13.932.042.300	5.741.578.728	16.802.831.658	16.802.831.658	16.802.831.658
VILC	13.433.104.608	13.433.104.608	15.731.698.464	10.074.828.456	19.089.974.616	19.089.974.616	19.089.974.616

	Tại 31/12/2023		Số trong năm		tại 30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	105.324.717.557	105.324.717.557	66.403.100.662	81.302.665.683	90.425.152.536	90.425.152.536
BIDV - CN Đông Hà Nội	96.100.000.000	96.100.000.000	56.950.000.000	72.600.000.000	80.450.000.000	80.450.000.000
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM- CHI NHÁNH LONG BIÊN	1.170.416.689	1.170.416.689	246.500.008	923.999.994	492.916.703	492.916.703
Quý bảo vệ môi trường Hà Nội	7.746.968.000	7.746.968.000	3.873.434.000	5.809.951.000	5.810.451.000	5.810.451.000
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	48.571.434	72.857.151	72.857.151	72.857.151
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	210.190.000	210.190.000	0	210.190.000	0	0
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	0	0	5.284.595.220	1.685.667.538	3.598.927.682	3.598.927.682
TỔNG CỘNG	1.834.385.250.026	1.629.583.311.716	2.789.348.654.293	2.622.392.655.198	1.971.490.829.809	1.971.490.829.809
VAY DÀI HẠN						
Vay ngắn hạn dài hạn	417.242.492.466	417.242.492.466	-	64.057.106.732	353.185.385.734	353.185.385.734
BIDV - CN Đông Hà Nội	385.717.291.595	385.717.291.595	0	59.888.601.290	325.828.690.305	325.828.690.305
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM- CHI NHÁNH LONG BIÊN	246.500.008	246.500.008	0	246.500.008	0	0
Quý bảo vệ môi trường Hà Nội	30.987.272.335	30.987.272.335	0	3.873.434.000	27.113.838.335	27.113.838.335
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	291.428.528	291.428.528	0	48.571.434	242.857.094	242.857.094
Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	84.090.284.779	84.090.284.779	110.526.648.176	70.131.558.775	124.485.374.180	124.485.374.180
Vietcombank Leasing	3.229.232.580	3.229.232.580	54.301.160.000	11.174.059.251	46.356.333.329	46.356.333.329
Vietinbank Leasing	31.045.804.662	31.045.804.662	0	21.255.925.400	9.789.879.262	9.789.879.262
Chaillease	23.323.277.390	23.323.277.390	0	8.037.833.360	15.285.444.030	15.285.444.030
BIDV Sumitrust	7.254.488.283	7.254.488.283	37.369.254.848	13.932.042.300	30.691.700.831	30.691.700.831
VILC	19.237.481.864	19.237.481.864	18.856.233.328	15.731.698.464	22.362.016.728	22.362.016.728
TỔNG CỘNG	501.332.777.245	501.332.777.245	110.526.648.176	134.188.665.507	477.670.759.914	477.670.759.914

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU*Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	999.199.000.000	32.500.000.000	95.244.745.884	1.126.943.745.884
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	34.974.235.308	34.974.235.308
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	130.218.981.192	1.161.917.981.192
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	157.706.215.929	1.189.405.215.929
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	45.205.805.581	45.205.805.581
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	999.199.000.000	32.500.000.000	202.912.021.510	1.234.611.021.510

Cổ tức

(*) Theo Nghị quyết số 280601/2024/NQ-ĐHĐCĐ-NZ, ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội Đồng Cổ Đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả là 6% để tăng vốn điều lệ và Công ty chưa hoàn thành phương án này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	<i>Tại 30/09/2024 (Số lượng)</i>	<i>Tại 31/12/2024 (Số lượng)</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	99.919.900	99.919.900
Cổ phiếu đã phát hành	99.919.900	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	99.919.900	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	99.919.900	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	99.919.900	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2023: 10.000 đồng/cổ phiếu).

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	999.199.000.000	999.199.000.000
Số cuối kỳ	999.199.000.000	999.199.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

19 DOANH THU*Doanh thu bán hàng*

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
---	---

Tổng doanh thu	3.123.142.586.970	2.231.776.064.108
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.473.269.539.744	1.219.924.480.819
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.649.873.047.226	1.011.851.583.289
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.124.880.968)	(959.303.760)
Hàng bán bị trả lại	(2.124.880.968)	(959.303.760)
Doanh thu thuần	3.121.017.706.002	2.230.816.760.348
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
---	---

Lãi tiền gửi	9.855.116.895	7.764.046.588
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.406.069.366	4.389.842.745
Lợi nhuận được chia	0	5.284.435.689
TỔNG CỘNG	17.261.186.261	17.438.325.022

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
---	---

Giá vốn thành phẩm	1.275.125.290.485	1.037.380.880.636
Giá vốn hàng hóa	1.613.093.317.737	965.407.798.296
TỔNG CỘNG	2.888.218.608.222	2.002.788.678.932

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
---	---

Lãi tiền vay	128.093.411.197	137.987.243.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.276.869.460	5.280.640.031
Khác	6.794.027.355	4.752.454.643
TỔNG CỘNG	143.164.308.012	148.020.338.599

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
---	---

Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.288.123.449	32.975.688.586
Chi phí nhân viên	3.420.657.545	3.024.768.733
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	302.384.501	356.812.465
Chi phí khấu hao TSCĐ	734.053.131	737.090.163
Chi phí bảo hành	0	0
Chi phí bằng tiền khác	107.705.535	809.391.123
TỔNG CỘNG	38.852.924.161	37.903.751.070

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Vật liệu, dụng cụ quản lý	960.337.165	1.076.745.694
Chi phí nhân công	10.679.857.076	10.833.093.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.947.950.020	1.796.632.750
Thuế, phí và lệ phí	668.573.884	98.856.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.950.242.717	4.342.939.752
Chi phí bằng tiền khác	3.575.397.834	3.927.136.982
TỔNG CỘNG	23.782.358.696	22.075.405.152

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.070.452.558.927	1.584.572.161.467
Chi phí nhân công	47.232.042.377	47.994.425.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	92.141.360.403	88.469.230.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.220.237.372	111.543.229.027
Chi phí khác bằng tiền	5.833.548.161	6.779.884.642
TỔNG CỘNG	2.312.879.747.240	1.839.358.930.865

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Chi phí thuế TNDN**

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.617.147.190	35.659.487.604
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	4.704.817.579	3.636.799.895
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí khấu hao không được khấu trừ thuế	103.426.500	103.426.500
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	47.535.447	239.032.696
Lợi nhuận được chia	(4.444.437.917)	-3.598.490.427
Chi phí thuế TNDN	411.341.609	380.768.664

Ngày 25 tháng 10 năm 2024



Thịnh Thị Tuyết

Người lập



Nguyễn Thị Thoa

Kế toán trưởng



Lê Văn Hiệp

Tổng Giám đốc

